TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-ST
Ngày 06-4-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mai Vinh

Ông Nguyễn Kim San

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 06 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số 32/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 671/2018/QĐXX-ST ngày 27 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Bùi Thị L; ĐKHKTT: M, huyện T, thành phố Hải Phòng;

Hiện đang lao động tại: Công ty TNHHCP dệt Niên Hưng, địa chỉ: Số 119/3 H, phường Đ, thị trấn H, huyện Miêu Lật, Đài Loan; vắng mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn*: Anh Bùi Duy N, nơi cư trú: M, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai nguyên đơn là chị Bùi Thị L trình bày: Chị và anh Bùi Duy N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại thị trấn M, huyện T, thành phố Hải Phòng vào ngày 16-02-2004. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2011, chị L đi lao động tại Đài Loan. Sau khi chị L đi lao động tại Đài Loan giữa chị và anh N thực sự không còn tình cảm với nhau, bản thân chị L xác định không thể duy trì được quan hệ hôn nhân nữa nên chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Bùi Duy N.

Trong bản tự khai ngày 26 tháng 2 năm 2018 và bản tự khai ngày 16 tháng 3 năm 2018, anh N thống nhất với lời trình bày của chị L về việc kết hôn, quá trình

chung sống, mâu thuẫn vợ chồng. Anh xác nhận, đến nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Bùi Thị L.

Về con chung: Chị Bùi Thị L và anh Bùi Duy N có hai con chung là cháu Bùi Thế V, sinh ngày 30 tháng 5 năm 2008 và cháu Bùi Thế A, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010. Hai anh chị thỏa thuận giao con chung cho chị Bùi Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, chị L không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, cả anh Bùi Duy N và chị Bùi Thị L cùng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh Bùi Duy N và chị Bùi Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại thị trấn M, huyện T, thành phố Hải Phòng vào ngày 16 tháng 02 năm 2004, theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Do có đương sự đang cư trú ở nước ngoài, theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn là chị Bùi Thị L và bị đơn là anh Bùi Duy N đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Duy N và chị Bùi Thị L đều thừa nhận hai vợ chồng anh chị thực sự không còn tình cảm với nhau. Vì vậy anh Bùi Duy N và chị Bùi Thị L cùng xin được ly hôn. Lời khai của anh chị phù hợp với ý kiến của đại diện hai bên gia đình. Như vậy có căn cứ xác định giữa anh Bùi Duy N và chị Bùi Thị L không còn yêu thương nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Đây là sự thật khách quan do vậy việc chị Bùi Thị L xin ly hôn với anh Bùi Duy N là hoàn tòa chính đáng. Vì vậy cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị xin ly hôn của chị Bùi Thị L, anh Bùi Duy N.

[4] Về nuôi con chung: Anh Bùi Duy N và chị Bùi Thị L thống nhất giao cả hai con là cháu Bùi Thế V, sinh ngày 30 tháng 5 năm 2008 và cháu Bùi Thế A, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Xét

thỏa thuận của anh chị không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của các con và đảm bảo quyền lợi của các con. Do vậy áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận thỏa thuận về nuôi con của chị Bùi Thị L và anh Bùi Duy N.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hai anh chị thỏa thuận tự giao nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Anh Bùi Duy N và chị Bùi Thị L tự thỏa thuận không không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét .

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Bùi Thị L là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo của các đương sự: Anh Bùi Duy N và chị Bùi Thị L được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 81, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147;khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Duy N được ly hôn chị Bùi Thị L.

2. Về nuôi con: Giao 2 con chung là cháu Bùi Thế V, sinh ngày 30 tháng 5 năm 2008 và cháu Bùi Thế A, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 cho chị Bùi Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Bùi Duy N và chị Bùi Thị L tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về chia tài sản: Anh Bùi Duy N và chị Bùi Thị L tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp

300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010616 ngày 01-3-2018 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị L đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Anh Bùi Duy N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Chị Bùi Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND thị trấn Minh Đức;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Dương